

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ha Noi Branch

Room 806, 17T3 Building, Hoang Dao Thuy Road
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84 - 24) 6285 9222
Fax: (84 - 24) 6285 9111
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Ngô Văn Phương	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Cảnh Đình	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 11/09/2018)
Ông Trần Đình Thiêng	Thành viên	
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Thủy	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 27/06/2018)
Ông Phạm Đình Trung	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thầy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Trung

Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 06 năm 2019

Số: 0106 /2019/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/06/2019, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được xác nhận số dư tại ngày 31/12/2018 của các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 28,92 tỷ VND; 1,48 tỷ VND; 2,58 tỷ VND; 7,58 tỷ VND; và các xác nhận số dư tại ngày 31/12/2017 của các khoản công nợ nêu trên với số tiền lần lượt khoảng 2,56 tỷ VND; 1,2 tỷ VND; 2,22 tỷ VND; 5,17 tỷ VND. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế vì vậy chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho các số dư công nợ nêu trên trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2017.

Khoản ủy thác đầu tư cho các bên nhận ủy thác là ông Hoàng Văn Phương và bà Phạm Thị Thủy mua 1.630.000 cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang (TGG) với tổng giá trị là 16.300.000.000 VND trong vòng 36 tháng. Bên nhận ủy thác được nhận phí quản lý ủy thác nếu hoạt động đầu tư có lãi. Tại ngày 31/12/2018, giá đóng cửa của cổ phiếu TGG là 3.110 VND/Cổ phiếu. Chúng tôi chưa thu thập được các hồ sơ, tài liệu liên quan đến số lượng và giá trị cổ phiếu TGG mà bà Phạm Thị Thủy và ông Hoàng Văn Phương nắm giữ theo các Hợp đồng ủy thác với Công ty tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế khác để xác định số lượng và giá trị cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ nên chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh tổn thất của khoản ủy thác đầu tư cổ phiếu (nếu có) hay không.

Giao dịch bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1b phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, các giao dịch này được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên, giá thực hiện của các giao dịch có thể khác biệt với giá thị trường. Chúng tôi không thực hiện đánh giá các ảnh hưởng của sự khác biệt này (nếu có) đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh II.1, tại ngày 31/12/2018, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 10.501.844.520 VND. Lũy kế là 74.324.148.517 VND. Riêng trong năm 2018, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bị lỗ 73.079.832.876 VND, nguyên nhân là kể từ quý 3/2018, Công ty bắt đầu gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phát sinh các khoản công nợ khó đòi, nợ quá hạn phải thanh toán. Công ty đã thực hiện phương án tạm thời bằng cách dùng toàn bộ tài sản là nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì nhựa để hợp tác kinh doanh với Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách để Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách thực hiện sản xuất kinh doanh hạt nhựa, bao bì nhựa và Công ty được hưởng thu nhập từ kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác kinh doanh; tích cực thu hồi công nợ, tiết giảm chi phí... Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội, Báo cáo kiểm toán độc lập số 54/2018/BCKT/BCTC- CPA HANOI ngày 22/03/2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 13 tháng 06 năm 2019

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2018-037-1

LÊ THỂ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2018-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.455.531.847	140.724.967.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.152.980.149	5.152.193.951
1. Tiền	111		1.152.980.149	5.152.193.951
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.070.175.296	89.512.164.152
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	89.283.965.820	56.324.072.991
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.478.599.123	2.372.009.783
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	2.652.611.000	4.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	27.625.711.556	33.130.396.641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.970.712.203)	(7.014.315.263)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	-	39.473.130.784
1. Hàng tồn kho	141		-	40.553.153.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.080.022.798)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.232.376.402	6.587.478.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	-	5.438.926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.028.038.935	6.532.039.382
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11	204.337.467	50.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.327.129.199	240.094.151.322
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.426.502.530	994.502.530
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	16.426.502.530	994.502.530
II. Tài sản cố định	220		61.218.970.240	64.522.199.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	61.218.970.240	64.522.199.224
- Nguyên giá	222		73.412.070.910	73.412.070.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.193.100.670)	(8.889.871.686)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	140.327.500.000	174.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		124.000.000.000	124.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.000.000.000	50.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.672.500.000)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		354.156.429	577.449.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	354.156.429	577.449.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.782.661.046	380.819.118.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.123.677.897	103.499.173.773
I. Nợ ngắn hạn	310		108.957.376.367	95.059.831.023
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.634.600.217	14.601.734.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.575.502.965	5.167.970.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	15.024.228	23.180.823
4. Phải trả người lao động	314		60.195.322	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.894.342.371	2.529.928.943
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	16.031.202.277	2.216.929.135
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	68.501.831.653	70.244.688.380
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		244.677.334	275.398.615
II. Nợ dài hạn	330		4.166.301.530	8.439.342.750
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	4.166.301.530	8.439.342.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.658.983.149	277.319.944.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	203.658.983.149	277.319.944.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.764.900.000	275.764.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.764.900.000	275.764.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(226.000.000)	(226.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.231.666	2.409.974.228
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(74.324.148.517)	(628.929.484)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(968.315.641)	5.949.164.460
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(73.355.832.876)	(6.578.093.944)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316.782.661.046	380.819.118.517



Phạm Đình Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 06 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57.965.241.629	142.773.456.510
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	57.965.241.629	142.773.456.510
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62.075.778.379	127.108.283.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.110.536.750)	15.665.173.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	473.372.067	3.424.586
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43.840.512.509	8.846.818.752
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.162.999.587	8.819.392.679
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	238.139.868	636.216.561
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	23.017.616.602	11.764.168.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(70.733.433.662)	(5.578.605.963)
11. Thu nhập khác	31		308.518.381	150.000.000
12. Chi phí khác	32		2.654.917.595	1.149.487.981
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(2.346.399.214)	(999.487.981)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(73.079.832.876)	(6.578.093.944)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(73.079.832.876)	(6.578.093.944)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(2.650)	(239)



Phạm Đình Trung

Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 06 năm 2019

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.536.090.180	150.720.550.055
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.557.887.099)	(121.763.427.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.935.412.727)	(9.483.417.835)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(154.311.681)	(5.905.519.215)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(154.337.467)	(1.697.454.514)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.387.004.488	14.957.879.353
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.664.894.352)	(27.060.595.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.543.748.658)	(231.985.091)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	4.400.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.447.389.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		312.654.448	1.232.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.560.043.448	4.401.232.148
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	87.899.477.828
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.015.897.947)	(92.008.853.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.015.897.947)	(4.109.376.088)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.999.603.157)	59.870.969
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.152.193.951	5.091.870.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		389.355	452.474
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.152.980.149	5.152.193.951



Phạm Đình Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 06 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Đăng ký doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0106332492 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2013. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhiều lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Ngày 04 tháng 07 năm 2018, phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9.

Địa chỉ trụ sở chính của công ty:

Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 275.764.900.000 VND.

2. Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; dịch vụ phục vụ đồ uống; sản xuất socola và mứt kẹo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác thu gom than; khai thác và thu gom than cứng; khai thác khí đốt tự nhiên; khai thác dầu thô; khai thác quặng sắt; khai thác kim loại khác chứa sắt; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt, thép; đúc kim loại màu; sản xuất các kết cấu kiện kim loại; rèn đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại, luyện bột kim loại; gia công cơ khí, xử lý trắng phủ kim loại;
- Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại; dịch vụ liên quan tới in; buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng trang trí nội thất;
- Đại lý; may trang phục; sản xuất may sẵn; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sản xuất các sản phẩm khác từ plastic;
- Hoạt động viễn thông khác; Tư vấn môi giới, đấu thầu bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**1. Giả thiết về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31/12/2018, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 10.501.844.520 VND. Lỗ lũy kế là 74.324.148.517 VND. Riêng trong năm 2018, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bị lỗ 73.079.832.876 VND, nguyên nhân là kể từ quý 3/2018, Công ty bắt đầu gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phát sinh các khoản công nợ khó đòi, nợ quá hạn phải thanh toán. Công ty đã thực hiện phương án tạm thời bằng cách dùng toàn bộ tài sản là nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì nhựa để hợp tác kinh doanh với Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách (gọi tắt là Việt Bách) để Việt Bách thực hiện sản xuất kinh doanh hạt nhựa, bao bì nhựa và Công ty được hưởng thu nhập từ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Việt Bách; tích cực thu hồi công nợ, tiết giảm chi phí... Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tập trung xây dựng các phương án kinh doanh để Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong năm 2019. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	40
Máy móc, thiết bị	06 - 15

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.118.506.778	5.109.117.970
- Tiền gửi ngân hàng	34.473.371	43.075.981
Cộng	<u>1.152.980.149</u>	<u>5.152.193.951</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng GDM	16.254.865.000	16.254.865.000
- Công ty TNHH Thịnh Phát	33.971.082.770	29.830.973.366
- Công ty CP An Thành Bicsol	15.842.170.080	-
- Công ty TNHH Thương mại và Hóa chất Ánh Dương	10.003.159.760	-
- Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	13.212.688.210	10.238.234.625
Cộng (a)	<u>89.283.965.820</u>	<u>56.324.072.991</u>
b. Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Thịnh Phát	33.971.082.770	29.830.973.366
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	1.842.500.000	1.842.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	1.372.588.860	3.064.577.000
- Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	1.594.000.000	1.568.000.000
Cộng (b)	<u>38.780.171.630</u>	<u>36.306.050.366</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Bà Triệu Thị Khoa	-	3.200.000.000
- Bà Đoàn Thị Xuân	-	1.500.000.000
- Bà Vũ Thị Sinh (*)	2.652.611.000	-
Cộng	2.652.611.000	4.700.000.000

(*): Cho bà Vũ Thị Sinh vay ngắn hạn bằng tiền mặt theo Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐVT ngày 31/05/2018, số tiền cho vay là 3.000.000.000 VND, lãi suất 9%/năm. Tại ngày 31/12/2018, số dư khoản cho bà Vũ Thị sinh vay còn là 2.652.611.000 VND.

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
- Tạm ứng	20.663.553.945	-	22.130.396.641	-
- Nộp thừa bảo hiểm xã hội	1.440.000	-	-	-
- Các khoản lãi dự thu	160.717.611	-	-	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	6.800.000.000	2.600.000.000	11.000.000.000	840.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Mai Hương (i)	4.000.000.000	1.200.000.000	4.000.000.000	-
+ Bà Ngô Thị Huyền (ii)	2.800.000.000	1.400.000.000	2.800.000.000	840.000.000
+ Bà Phạm Thị Thanh Hoa	-	-	4.200.000.000	-
Cộng (a)	27.625.711.556	2.600.000.000	33.130.396.641	840.000.000
b. Phải thu dài hạn khác				
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	126.502.530	-	994.502.530	-
- Phải thu về ủy thác đầu tư (iii)	16.300.000.000	-	-	-
+ Bà Phạm Thị Thủy	12.800.000.000	-	-	-
+ Ông Hoàng Văn Phương	3.500.000.000	-	-	-
Cộng (b)	16.426.502.530	-	994.502.530	-
c. Phải thu khác của các bên liên quan				
- Tạm ứng	1.325.789.605	-	2.698.925.000	-
+ Ông Lê Xuân Nghĩa	-	-	2.252.500.000	-
+ Ông Nguyễn Cảnh Dinh	1.325.789.605	-	-	-
+ Ông Ngô Văn Phương	-	-	10.000.000	-
+ Bà Phạm Thị Thủy	-	-	186.425.000	-
+ Bà Trần Thị Hằng	-	-	250.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	126.502.530	-	126.502.530	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	126.502.530	-	126.502.530	-
- Phải thu về ủy thác đầu tư (iii)	16.300.000.000	-	-	-
+ Bà Phạm Thị Thủy	12.800.000.000	-	-	-
+ Ông Hoàng Văn Phương	3.500.000.000	-	-	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	6.800.000.000	2.600.000.000	6.800.000.000	840.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Mai Hương	4.000.000.000	1.200.000.000	4.000.000.000	-
+ Bà Ngô Thị Huyền	2.800.000.000	1.400.000.000	2.800.000.000	840.000.000
Cộng (c)	24.552.292.135	2.600.000.000	9.625.427.530	840.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

(i): Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0311/HĐ-CT ngày 18/11/2017 về việc chuyển nhượng 400.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phần của Công ty CP Delex Việt Nam.

(ii): Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0112/HĐ-CT ngày 01/12/2016 về việc chuyển nhượng 200.000 cổ phần, giá chuyển nhượng là 14.000 đồng/cổ phần của Công ty CP Delex Việt Nam.

(iii):

+ Khoản đầu tư thực hiện theo Nghị quyết số 09/NHP/NQ-HĐQT/2018 ngày 28/06/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP về việc ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 012018/HĐUT/PTT-NHP ký ngày 29/06/2018. Nội dung ủy thác đầu tư: Công ty ủy thác cho bà Phạm Thị Thủy để bà Phạm Thị Thủy thực hiện việc quản lý và đầu tư dưới hình thức đầu tư mua cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang (mã chứng khoán TGG) với tổng số tiền ủy thác là 12.800.000.000 VND. Bà Phạm Thị Thủy thực hiện việc quản lý và đầu tư dưới hình thức mua 1.280.000 cổ phiếu. Thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lợi nhuận ủy thác được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá bán trừ đi giá mua và các chi phí khác. Bà Phạm Thị Thủy được hưởng phí quản lý ủy thác bằng 5% lợi nhuận, trong trường hợp hoạt động ủy thác là lỗ, bà Thủy sẽ không nhận được phí ủy thác.

+ Khoản đầu tư thực hiện theo Nghị quyết số 0207/NHP/NQ-HĐQT/2018 ngày 02/07/2018 và Nghị quyết số 0308/NHP/BB-HĐQT/2018 ngày 03/08/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP về việc ủy thác đầu tư theo các Hợp đồng ủy thác đầu tư số 02072018/HĐUT/PTT-NHP ngày 03/07/2018 và Hợp đồng số 03082018/HĐUT/PTT-NHP ngày 04/08/2018. Nội dung ủy thác đầu tư: Công ty ủy thác cho ông Hoàng Văn Phương để ông Hoàng Văn Phương thực hiện việc quản lý và đầu tư dưới hình thức đầu tư mua cổ phiếu của Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang (mã chứng khoán TGG) với tổng số tiền ủy thác là 3.500.000.000 VND. Ông Hoàng Văn Phương thực hiện việc quản lý và đầu tư dưới hình thức mua 350.000 cổ phiếu. Thời hạn ủy thác là 36 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lợi nhuận ủy thác được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá bán trừ đi giá mua và các chi phí khác. Ông Hoàng Văn Phương được hưởng phí quản lý ủy thác bằng 5% lợi nhuận, trong trường hợp hoạt động ủy thác là lỗ, Ông Phương sẽ không nhận được phí ủy thác.

Tại ngày giao dịch cuối cùng của năm (ngày 28/12/2018), giá đóng cửa phiên giao dịch của mã chứng khoán TGG là 3.110 đồng/cổ phiếu. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trích lập dự phòng khoản đầu tư tại Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang là chưa cần thiết trích lập tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Thôn Diêm Tông, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5. Nợ xấu

Thông tin về một số khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
- Công ty TNHH Thịnh Phát	Trên 06 tháng	33.971.082.770	Trên 06 tháng	29.830.973.366
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	Trên 01 năm	1.842.500.000		1.842.500.000
- Công ty CP Dệt may Phú Vinh Hưng	Trên 01 năm	2.442.000.000	Trên 06 tháng	2.442.000.000
- Công ty Cơ khí Việt Á (TNHH)	Trên 06 tháng	5.058.913.250		1.115.792.590
- Công ty CP Delex Việt Nam	Trên 06 tháng	1.594.000.000		1.568.000.000
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng GDM	Trên 01 năm	16.254.865.000		16.254.865.000
- Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Trên 06 tháng	4.000.000.000		4.000.000.000
- Bà Ngô Thị Huyền	Trên 01 năm	2.800.000.000	Trên 06 tháng	2.800.000.000
- Công ty TNHH Quan Châu	Trên 02 năm	690.228.000	Trên 01 năm	690.228.000
Cộng		68.653.589.020		60.544.358.956
				53.530.043.694

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	14.025.995.265	(235.210.005)
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-	1.182.105.735	-
- Thành phẩm	-	-	25.345.052.582	(844.812.793)
Cộng	-	-	40.553.153.582	(1.080.022.798)

7. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		5.438.926
- Các chi phí khác	-	5.438.926
b. Dài hạn	354.156.429	577.449.568
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.296.968	65.139.371
- Các chi phí khác	332.859.461	512.310.197
Cộng	354.156.429	582.888.494

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40.909.090.909	32.502.980.001	73.412.070.910
Số dư cuối năm	40.909.090.909	32.502.980.001	73.412.070.910
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.713.526.403	6.176.345.283	8.889.871.686
Khấu hao trong năm	1.022.727.276	2.280.501.708	3.303.228.984
Số dư cuối năm	3.736.253.679	8.456.846.991	12.193.100.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	38.195.564.506	26.326.634.718	64.522.199.224
Tại ngày cuối năm	37.172.837.230	24.046.133.010	61.218.970.240

Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018:

19.971.248.919 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết	124.000.000.000	-	-	124.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 299 (i)	74.000.000.000	-	-	74.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
* Đầu tư vào đơn vị khác	50.000.000.000	16.327.500.000	(33.672.500.000)	74.250.000.000
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	50.000.000.000	16.327.500.000	(33.672.500.000)	74.250.000.000
Cộng	174.000.000.000	16.327.500.000	(33.672.500.000)	74.250.000.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2018. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Được đổi tên từ Công ty CP Đầu tư NHP

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển 299	Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	37,00%	37,00%	Kinh doanh thương mại, đầu tư, bất động sản,
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Kim Bôi	Huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	45,00%	45,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng.
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	19,23%	19,23%	Xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	3.504.125.000	3.504.125.000	3.599.125.000	3.599.125.000
- Công ty TNHH Một thành viên 76	5.580.000.000	5.580.000.000	5.743.312.500	5.743.312.500
- Bà Ngô Thị Ngân	1.686.770.400	1.686.770.400	1.203.488.000	1.203.488.000
- Các nhà cung cấp khác	3.863.704.817	3.863.704.817	4.055.809.155	4.055.809.155
Cộng (a)	14.634.600.217	14.634.600.217	14.601.734.655	14.601.734.655
b. Phải trả người bán ngắn hạn với các bên liên quan				
- Bà Ngô Thị Ngân	1.686.770.400	1.686.770.400	1.203.488.000	1.203.488.000
- Công ty CP Delex Việt Nam	40.000.000	40.000.000	-	-
Cộng (b)	1.726.770.400	1.726.770.400	1.203.488.000	1.203.488.000
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000	-	154.337.467	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	23.180.823	36.237.412	14.991.728
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	393.942.500	32.500
- Các loại thuế khác	-	-	11.970.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	-
Cộng	50.000.000	23.180.823	599.487.379	15.024.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	68.501.831.653	68.501.831.653	4.273.041.220	6.015.897.947	70.244.688.380	70.244.688.380
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>60.565.886.855</i>	<i>60.565.886.855</i>	-	<i>4.421.000.000</i>	<i>64.986.886.855</i>	<i>64.986.886.855</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	46.125.992.054	46.125.992.054	-	3.872.000.000	49.997.992.054	49.997.992.054
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	14.439.894.801	14.439.894.801	-	549.000.000	14.988.894.801	14.988.894.801
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.935.944.798</i>	<i>7.935.944.798</i>	<i>4.273.041.220</i>	<i>1.594.897.947</i>	<i>5.257.801.525</i>	<i>5.257.801.525</i>
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iii)	6.160.807.085	6.160.807.085	3.271.041.220	1.199.035.660	4.088.801.525	4.088.801.525
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (iv)	1.775.137.713	1.775.137.713	1.002.000.000	395.862.287	1.169.000.000	1.169.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.166.301.530	4.166.301.530	-	4.273.041.220	8.439.342.750	8.439.342.750
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội (iii)	4.088.801.530	4.088.801.530	-	3.271.041.220	7.359.842.750	7.359.842.750
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (iv)	77.500.000	77.500.000	-	1.002.000.000	1.079.500.000	1.079.500.000
Cộng	72.668.133.183	72.668.133.183	4.273.041.220	10.288.939.167	78.684.031.130	78.684.031.130

(i): Theo Hợp đồng cấp tín dụng hạng mức số 1480-LAV-20170037 ngày 09/06/2017; hạn mức 50 tỷ; hiệu lực 12 tháng; lãi suất 9%/năm. Bảo đảm tiền vay: tài sản đảm bảo một phần là Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất tại nhà máy Thôn Diêm Tông, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 1480LCL201600070 ký ngày 09/06/2016 kèm theo Phụ lục số 01/PL/1480-LCP-201600069 ngày 05/06/2017; một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 31/12/2018, nợ gốc quá hạn thanh toán là 46.125.992.054 đồng.

(ii): Theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 83/HM/16/KHDN/VCBHT-NHP ngày 21/09/2016; hạn mức 20 tỷ đồng; hiệu lực 12 tháng; lãi suất 7.3%/năm. Bảo đảm tiền vay: hệ thống máy móc thiết bị dệt bao bì. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến ngày hết hạn hợp đồng vay, Công ty chưa thanh toán hết gốc và lãi vay cho Ngân hàng. Tại ngày 31/12/2018, nợ gốc quá hạn thanh toán là 14.439.894.801 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHP

Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số **B 09 - DN**

(iii): Theo Hợp đồng tín dụng (trung và dài hạn) số 2192/15/TD-TT/II ký ngày 04/06/2015: gốc vay 19 tỷ đồng; thời hạn 60 tháng (ân hạn 03 tháng), lãi suất 11,5%/năm. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 2154/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; số 2155/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; số 2163/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015 và số 2164/15/TC-TT/II ngày 04/06/2015; 250.000 cổ phiếu NHP của Bà Nguyễn Hiền Nga; và 250.000 cổ phiếu NHP của Ông Tào Ngọc Tuấn; Quyền tài sản gắn liền quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 689286 tại Thôn Điểm Tổng, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội. Mục đích vay: mua máy móc, thiết bị phục vụ mở rộng sản xuất. Tại ngày 30/06/2018, nợ gốc quá hạn thanh toán là 4.605.477.206 đồng.

(iv): Theo Hợp đồng tín dụng số 230117-3393970-01-SME ký ngày 24/01/2017: gốc vay là 3 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 17,95%/năm. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng bảo lãnh số 230117-3393970-01-SME/HĐQL và số 230117-3393970-02-SME/HĐQL ngày 24/01/2017 của Bà Phạm Thị Thủy và Ông Lê Xuân Nghĩa ký ngày 24/01/2017. Mục đích vay: thanh toán tiền mua hạt nhựa PP theo Hợp đồng mua bán số 010320146.TP-NHP ngày 17/01/2017 với Công ty TNHH Thịnh Phát. Phương thức cho vay: Trả góp. Tại ngày 30/06/2018, nợ gốc quá hạn thanh toán là 773.137.713 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Diêm Tông, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay trích trước	1.744.342.371	2.448.110.761
- Chi phí dịch vụ phải trả	150.000.000	81.818.182
Cộng	<u>1.894.342.371</u>	<u>2.529.928.943</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	30.702.500	15.158.500
- BHXH, BHYT, BHTN	-	267.547.721
- Công ty CP đầu tư và kinh doanh tài sản F89	900.000.000	900.000.000
- Công ty TNHH một thành viên 76	1.110.951.974	603.298.668
- Ông Nguyễn Tiến Long	2.000.000.000	-
- Lãi vay phải trả	10.712.456.296	-
- Phải trả ngắn hạn khác	1.277.091.507	430.924.246
Cộng (a)	<u>16.031.202.277</u>	<u>2.216.929.135</u>
b. Phải trả khác là các bên liên quan		
- Bà Ngô Thị Ngân	100.000.000	-
Cộng (b)	<u>100.000.000</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	275.764.900.000	(26.000.000)	1.806.671.911	6.543.174.007	284.088.745.918
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.578.093.944)	(6.578.093.944)
Tặng khác	-	(200.000.000)	-	951.246.335	751.246.335
Trích lập các quỹ	-	-	603.302.317	(904.953.475)	(301.651.158)
Chi thù lao HĐQT & Ban kiểm soát năm 2016	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(352.302.407)	(352.302.407)
Số dư cuối năm	275.764.900.000	(226.000.000)	2.409.974.228	(628.929.484)	277.319.944.744
NĂM NAY					
Số dư đầu năm	275.764.900.000	(226.000.000)	2.409.974.228	(628.929.484)	277.319.944.744
Lỗ trong năm	-	-	-	(73.079.832.876)	(73.079.832.876)
Trích lập các quỹ	-	-	34.257.438	(51.386.157)	(17.128.719)
Chi thù lao HĐQT & BKS năm 2017	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Chi thù lao HĐQT & BKS năm 2018 (i)	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Số dư cuối năm	275.764.900.000	(226.000.000)	2.444.231.666	(74.324.148.517)	203.658.983.149

(i): Tạm chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 theo Tờ trình số 06/NHP/TTr-HĐQT/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****15.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.576.490	27.576.490
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.576.490	27.576.490
Cổ phiếu phổ thông	27.576.490	27.576.490
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.576.490	27.576.490
Cổ phiếu phổ thông	27.576.490	27.576.490
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*(Đơn vị tính: VND)***1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Doanh thu	57.965.241.629	142.773.456.510
- Doanh thu bán hàng	57.965.241.629	142.773.456.510
b. Các khoản giảm trừ	-	-
c. Doanh thu thuần	57.965.241.629	142.773.456.510
d. Doanh thu với bên liên quan	12.782.064.125	79.582.953.048
- Bà Ngô Thị Ngân	168.606.364	2.351.440.000
- Công ty CP XD&ĐT Trường Giang	2.141.219.782	19.936.536.364
- Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	960.000.000	3.272.727.273
- Công ty TNHH Thịnh Phát	9.512.237.979	54.022.249.412

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán hàng	62.075.778.379	127.108.283.313
Cộng	62.075.778.379	127.108.283.313

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	472.982.712	1.700.276
- Lãi chênh lệch tỷ giá	389.355	1.724.310
Cộng	473.372.067	3.424.586

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	10.162.999.587	8.819.392.679
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	33.672.500.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá	5.012.922	16.959.609
Chi phí tài chính khác	-	10.466.464
Cộng	<u>43.840.512.509</u>	<u>8.846.818.752</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	73.519.812	194.531.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	158.748.146	393.484.679
Chi phí bán hàng khác	5.871.910	48.200.792
Cộng	<u>238.139.868</u>	<u>636.216.561</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.964.989.383	2.794.914.160
Chi phí dụng cụ quản lý	18.222.994	51.508.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	66.666.665
Thuế, phí, lệ phí	422.001.589	14.970.000
Chi phí dự phòng	19.956.396.940	7.014.315.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.214.729	1.201.131.021
Chi phí bằng tiền khác	24.790.967	620.663.248
Cộng	<u>23.017.616.602</u>	<u>11.764.168.433</u>

7. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>308.518.381</u>	<u>150.000.000</u>
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	81.818.181	-
- Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	226.700.000	-
- Thu nhập khác	200	150.000.000
	-	-
Chi phí khác	<u>2.654.917.595</u>	<u>1.149.487.981</u>
- Các khoản phạt thuế, truy thu thuế	17.540.779	230.009.351
- Lỗi thanh lý tài sản cố định	-	254.133.340
- Phải trả lãi các khoản quá hạn	1.184.885.192	272.388.623
- Khấu hao tài sản cho thuê	12.068.181	-
- Chi phí phục vụ hợp tác kinh doanh	1.099.735.419	-
- Chi phí khác	340.688.024	392.956.667
Lợi nhuận khác	<u>(2.346.399.214)</u>	<u>(999.487.981)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tồng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	(73.079.832.876)	(6.578.093.944)
- Điều chỉnh tăng	358.228.803	585.466.018
+ <i>Chi phí loại trừ khi tính thuế</i>	358.228.803	585.466.018
- Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(72.721.604.073)	(5.992.627.926)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	(72.721.604.073)	(5.992.627.926)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	(73.079.832.876)	(6.578.093.944)
<i>Các khoản điều chỉnh (*)</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(73.079.832.876)	(6.578.093.944)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	27.576.490	27.576.490
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.650)	(239)

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.984.815.361	73.000.355.293
Chi phí nhân công	4.165.576.466	5.423.261.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.191.425.384	3.515.935.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.342.439.631	4.620.987.354
Chi phí khác	20.409.061.406	7.783.510.889
Cộng	69.093.318.248	94.344.050.364

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC***(Đơn vị tính: VND)***1. Nghiệp vụ với các bên liên quan****a. Thông tin về các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Phương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Cảnh Dinh	Thành viên HĐQT đến ngày 11/09/2018
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Thủy	Tổng Giám đốc đến ngày 27/06/2018
Bà Ngô Thị Ngân	Em gái ruột của ông Ngô Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Vợ ông Hoàng Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Ngô Thị Huyền	Em gái ruột của ông Ngô Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	Công ty liên kết
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	Ông Lê Xuân Nghĩa - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP; Bà Phạm Thị Thủy - Thành viên HĐQT Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang là Tổng Giám đốc Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	Bà Ngô Thị Huyền - Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Delex Việt Nam là em gái ruột của ông Ngô Văn Phương - Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP
Công ty TNHH Thịnh Phát	Ông Ngô Văn Phương - Giám đốc Công ty TNHH Thịnh Phát đồng thời là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP
Viện nghiên cứu Phát triển kinh doanh	Ông Lê Xuân Nghĩa - Viện trưởng Viện nghiên cứu Phát triển Kinh doanh đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP

b. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Giá giao dịch
Ông Lê Xuân Nghĩa	Tạm ứng	68.700.000	2.252.500.000	
	Hoàn ứng	2.321.200.000	2.201.500.000	
Ông Ngô Văn Phương	Tạm ứng	15.000.000	10.000.000	
	Hoàn ứng	25.000.000	-	
Ông Nguyễn Cảnh Dinh	Tạm ứng	2.000.000.000	-	
	Hoàn ứng	674.210.395	-	
Bà Trần Thị Hằng	Tạm ứng	-	250.000.000	
	Hoàn ứng	250.000.000	-	
Bà Phạm Thị Thủy	Tạm ứng	68.545.000	186.425.000	
	Hoàn ứng	254.970.000	-	
	Mượn tiền	314.000.000	-	
Bà Ngô Thị Ngân	Bán hàng	185.467.000	2.586.584.000	Thỏa thuận
	Mua hàng	3.722.502.400	7.061.792.900	Thỏa thuận
	Thanh lý TSCĐ	-	4.400.000.000	
	Mượn tiền	828.000.000	-	
	Trả tiền mượn	728.000.000	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN*****b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)***

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	Giá giao dịch
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	Bán hàng	2.355.341.760	21.930.190.000	Thỏa thuận
	Mua hàng	2.964.729.900	11.548.900.000	Thỏa thuận
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	Bán hàng	1.056.000.000	3.600.000.000	Thỏa thuận
	Mua hàng	72.900.000	1.713.000.000	Thỏa thuận
Công ty TNHH Thịnh Phát	Bán hàng	10.463.461.777	59.424.474.353	Thỏa thuận
	Mua hàng	2.010.511.087	23.953.607.917	Thỏa thuận
Viện nghiên cứu Phát triển kinh doanh	Trả trước tiền dịch vụ	4.000.000.000	-	
	Thu lại tiền đã trả trước	3.904.912.000	-	

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tài khoản liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Xuân Nghĩa	Tạm ứng	-	2.252.500.000
Ông Ngô Văn Phương	Tạm ứng	-	10.000.000
Ông Nguyễn Cảnh Dinh	Tạm ứng	1.325.789.605	-
Bà Trần Thị Hằng	Tạm ứng	-	250.000.000
Bà Phạm Thị Thùy	Tạm ứng	-	186.425.000
Bà Ngô Thị Ngân	Phải trả người bán ngắn hạn	1.686.770.400	1.203.488.000
	Phải trả ngắn hạn khác	100.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Phải thu ngắn hạn khác	4.000.000.000	4.000.000.000
Bà Ngô Thị Huyền	Phải thu ngắn hạn khác	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển 299	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.842.500.000	1.842.500.000
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	80.000.000	80.000.000
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	126.502.530	126.502.530
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Trường Giang	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.372.588.860	3.064.577.000
Công ty Cổ phần Delex Việt Nam	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.594.000.000	1.568.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	40.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN***c. Số dư với các bên liên quan(tiếp theo)*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thịnh Phát	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	33.971.082.770	29.830.973.366
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.131.689.333
Viện-nghiên cứu Phát triển kinh doanh	Trả trước cho người bán ngắn hạn	513.302.100	418.214.100

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị	396.000.000	204.000.000
Cộng	396.000.000	204.000.000

Thu nhập của Ban giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương của Ban Giám đốc	222.800.000	260.999.074
Cộng	222.800.000	260.999.074

2. Báo cáo bộ phận

Do Công ty chỉ có duy nhất một hoạt động kinh doanh là sản xuất hạt nhựa và bao bì nhựa nên chúng tôi không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Trong năm, Công ty có doanh thu từ việc sản xuất kinh doanh trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài. Báo cáo bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý.

	Nội địa	Quốc tế	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng	49.087.007.435	8.878.234.194	57.965.241.629
Giá vốn	(53.775.218.507)	(8.300.559.872)	(62.075.778.379)
Lợi nhuận gộp	(4.688.211.072)	577.674.322	(4.110.536.750)
Tài sản bộ phận	316.782.661.046	-	316.782.661.046
Nợ phải trả bộ phận	105.548.174.932	7.575.502.965	113.123.677.897

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210, không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.980.149	5.152.193.951
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.365.467.703	83.434.656.899
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.652.611.000	4.700.000.000
Đầu tư dài hạn	140.327.500.000	174.000.000.000
Cộng	250.498.558.852	267.286.850.850
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	72.668.133.183	78.684.031.130
Phải trả người bán và phải trả khác	30.665.802.494	16.818.663.790
Chi phí phải trả	1.894.342.371	2.529.928.943
Cộng	105.228.278.048	98.032.623.863

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	68.501.831.653	4.166.301.530	72.668.133.183
Phải trả người bán và phải trả khác	30.665.802.494	-	30.665.802.494
Chi phí phải trả	1.894.342.371	-	1.894.342.371
Cộng	101.061.976.518	4.166.301.530	105.228.278.048
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	70.244.688.380	8.439.342.750	78.684.031.130
Phải trả người bán và phải trả khác	16.818.663.790	-	16.818.663.790
Chi phí phải trả	2.529.928.943	-	2.529.928.943
Cộng	89.593.281.113	8.439.342.750	98.032.623.863
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.980.149	-	1.152.980.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.938.965.173	16.426.502.530	106.365.467.703
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.652.611.000	-	2.652.611.000
Đầu tư dài hạn	-	140.327.500.000	140.327.500.000
Cộng	93.744.556.322	156.754.002.530	250.498.558.852
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.152.193.951	-	5.152.193.951
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.440.154.369	994.502.530	83.434.656.899
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.700.000.000	-	4.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	174.000.000.000	174.000.000.000
Cộng	92.292.348.320	174.994.502.530	267.286.850.850

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2018.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHPThôn Điểm Tổng, xã Tích Giang,
huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2018**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Một số chỉ tiêu đầu năm đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm nay. Cụ thể:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN		(6.964.315.263)	-	(6.964.315.263)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (i)	137	(7.014.315.263)	-	(7.014.315.263)
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (ii)	153	50.000.000	-	50.000.000
NGUỒN VỐN		80.295.211.604	87.259.526.867	(6.964.315.263)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (ii)	313	23.180.823	177.518.290	(154.337.467)
Phải trả ngắn hạn khác (iii)	319	2.216.929.135	7.456.462.235	(5.239.533.100)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (iv)	320	70.244.688.380	64.986.886.855	5.257.801.525
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (iv)	338	8.439.342.750	13.697.144.275	(5.257.801.525)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i); (ii); (iii)	421	(628.929.484)	941.515.212	(1.570.444.696)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (i)	25	11.764.168.433	4.749.853.170	7.014.315.263
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(6.578.093.944)	436.221.319	(7.014.315.263)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (ii)	51	-	204.337.467	(204.337.467)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(6.578.093.944)	231.883.852	(6.809.977.796)

(i): Trích dự phòng công nợ phải thu khó đòi của các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo hợp đồng.

(ii): Trình bày lại nghĩa vụ thuế do liên quan đến việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2017.

(iii): Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm tại ngày 01/01/2018 liên quan đến khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông có số tiền là 5.239.533.100 VND được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017 khi chưa có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

(iv) Phân loại lại các khoản vay dài hạn đến hạn trả.



Phạm Đình Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 06 năm 2019

Nguyễn Thị Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương
Người lập biểu